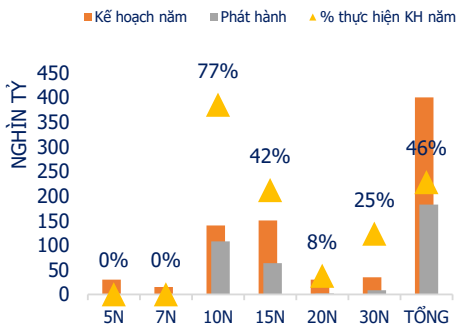
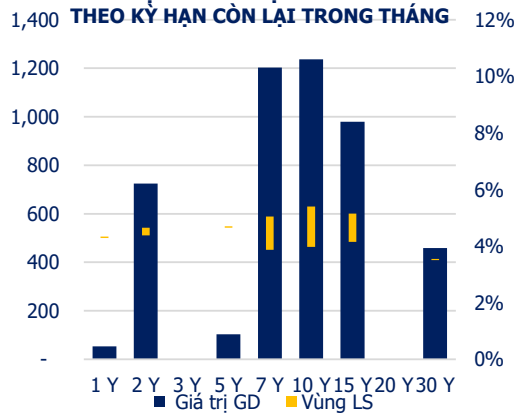


GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH THEO KỶ HẠN

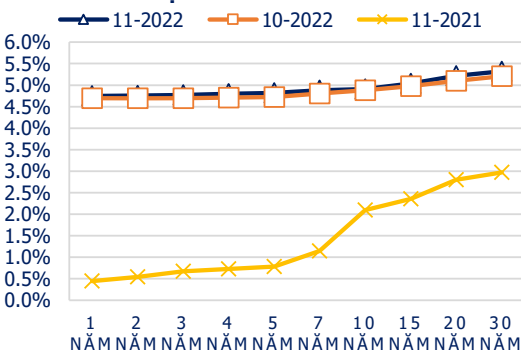


GIÁ TRỊ VÀ VÙNG LỢI SUẤT GD TPCP THEO KỶ HẠN CÒN LẠI TRONG THÁNG

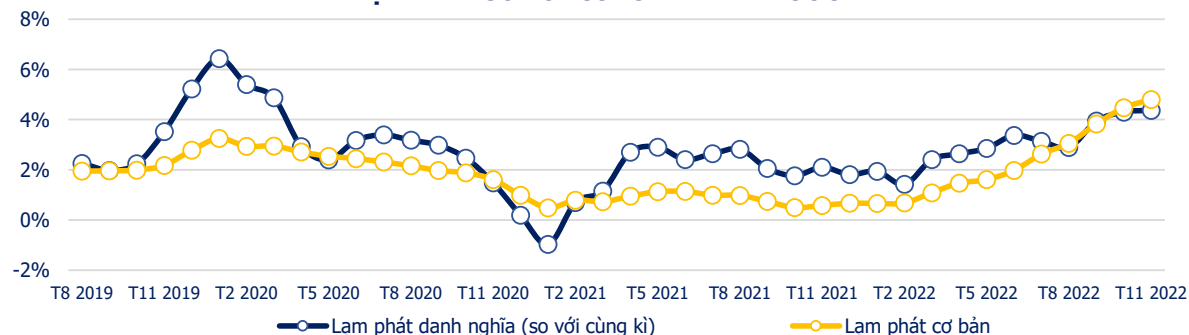


Đơn vị: nghìn tỷ

BIẾN ĐỘNG LÃI SUẤT GD TPCP



LẠM PHÁT SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC



THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

Trong tháng 11/2022, KBNN tổ chức 10 phiên đấu thầu TPCP tại các kỳ hạn 10 năm và 15 năm với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 59,500 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 71.9%. NH Chính Sách Xã Hội cũng gọi thầu ở 4 kỳ hạn (3 năm, 5 năm, 10 năm và 15 năm) với tổng giá trị 10,000 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 56%.

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

Giá trị giao dịch thông thường (Outright) ở mức 30,084 tỷ đồng (giảm 36.7% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 31,307 tỷ đồng (giảm 16% so với tháng trước). Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) tăng nhẹ ở tất cả các kỳ hạn.

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

Theo thống kê của VBMA dựa trên công bố từ trang thông tin của SSC và HNX đến ngày 01/12/2022, có 5 đợt phát hành TPDN riêng lẻ với giá trị 1,934.7 tỷ đồng trong tháng 11.

KINH TẾ VĨ MÔ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và lạm phát cơ bản tháng 11/2022 tăng lần lượt 4.37% và 4.81% so với cùng kỳ năm trước.

Tính từ đầu năm đến hết 20/11/2022, FDI đăng ký đạt 25.1 tỷ USD (giảm 5.1% so với cùng kỳ năm 2021). FDI giải ngân trong 11 tháng đầu năm 2022 đạt 19.68 tỷ USD (tăng 15.1% so với cùng kỳ năm 2021).

PMI tháng 11 sụt giảm xuống 47.4 điểm, cho thấy các điều kiện kinh doanh đã suy giảm, chấm dứt chuỗi 13 tháng tăng trưởng.

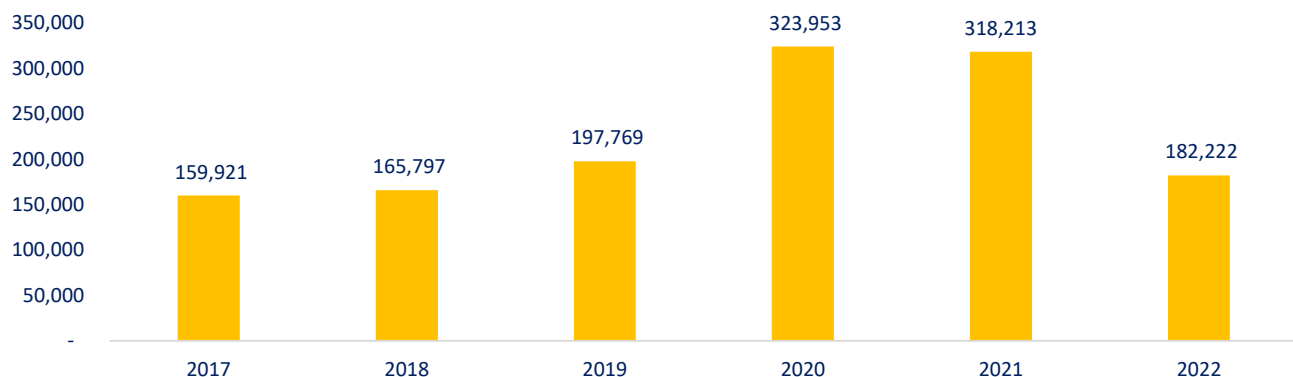
Quý 3/2022, GDP tăng 13.67% trong đó cấu phần dịch vụ tăng 18.86%, nhóm công nghiệp và xây dựng tăng 12.91% và nhóm nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3.24%. Tháng 11/2022, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 780 triệu USD.

Báo cáo tháng 11 - 2022

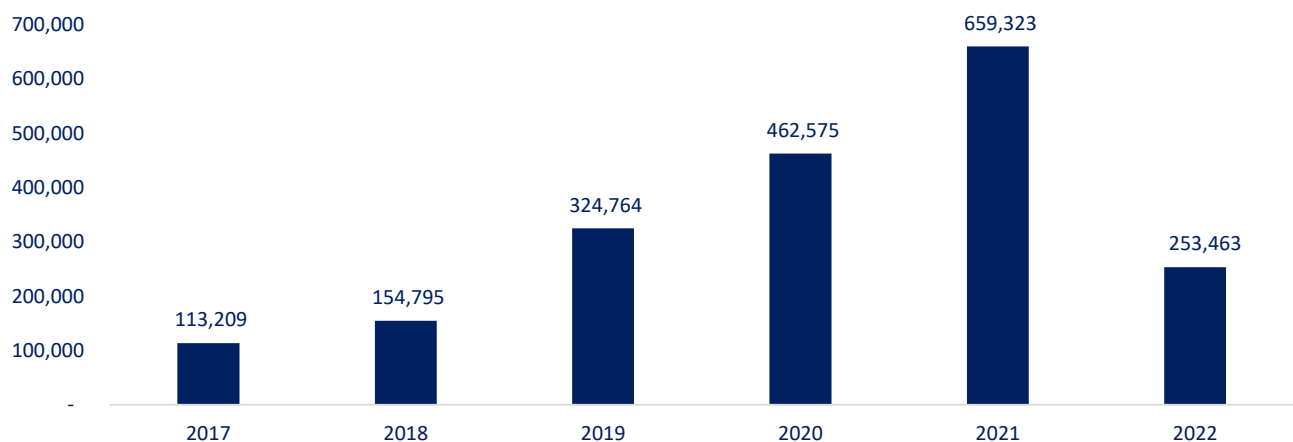
Tóm tắt Thị trường Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Doanh nghiệp tháng 11/2022

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP										
KẾT QUẢ PHÁT HÀNH	T11/2022	T10/2022	T11/2021	%M/M	%Y/Y	% KH Quý 4	YTD 2022	YTD 2021	%Y/Y (YTD)	% KH Năm
TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ										
Kỳ hạn 5 năm	-	-	670	-	-	-	-	20,768	-	-
Kỳ hạn 7 năm	-	-	250	-	-	-	-	5,481	-	-
Kỳ hạn 10 năm	29,640	14,600	13,118	103%	126%	84%	107,812	128,127	84%	77%
Kỳ hạn 15 năm	7,000	10,050	11,585	-30%	-40%	57%	63,520	90,640	70%	42%
Kỳ hạn 20 năm	-	-	6,000	-	-	-	2,265	18,128	12%	8%
Kỳ hạn 30 năm	-	-	2,510	-	-	-	8,625	24,849	35%	25%
Tổng	36,640	24,650	34,133	48.64%	7%	67%	182,222	287,993	63%	46%
TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP										
Riêng lẻ	1,935	210	63,342	821%	-97%		242,865	550,504	-56%	
Công chúng	-	-	2,090	-	-		10,599	26,337	-60%	
Tổng	1,935	210	65,432	821%	-97%		253,463	576,841	-56%	
THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP										
KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH	T11/2022	T10/2022	T11/2021	%M/M	%Y/Y		YTD 2022	YTD 2021	%Y/Y (YTD)	
TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ										
Outright	30,084	47,502	181,778	-36.67%	-83.5%		1,034,096	1,712,667	-39.6%	
Repo	31,307	37,288	100,226	-16.04%	-68.8%		800,553	810,486	-1.2%	
Tổng	61,391	84,790	282,004	-27.60%	-78.23%		1,834,649	2,523,153	-27.3%	

KHỐI LƯỢNG PHÁT HÀNH TPCP



KLPH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP



Báo cáo tháng 11 - 2022

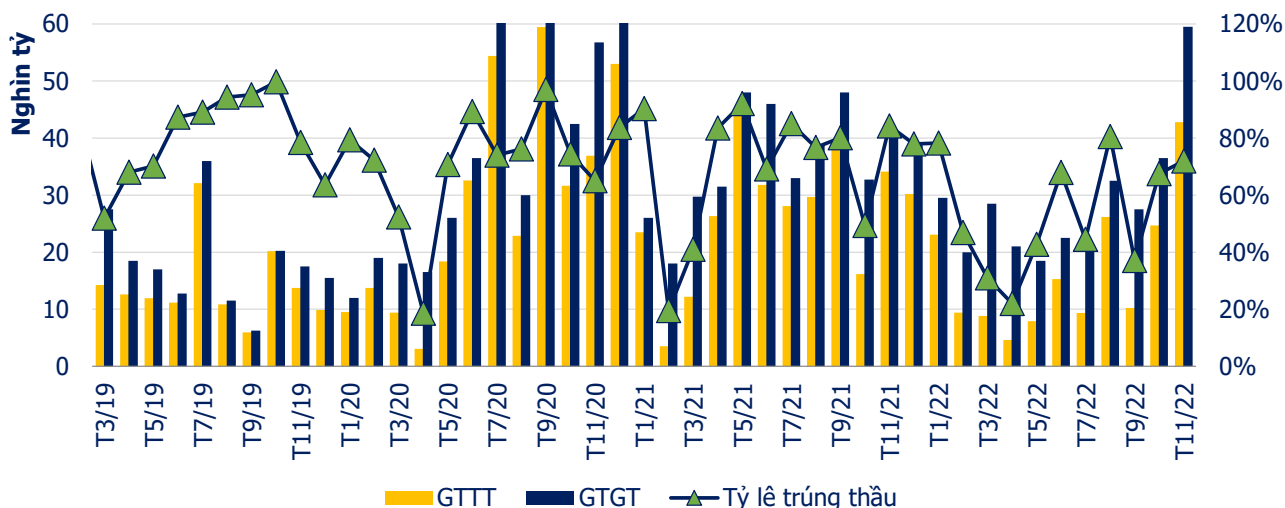
Thị trường sơ cấp

Trong tháng 11/2022, Kho bạc Nhà nước tổ chức 10 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 59,500 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 71.9%.

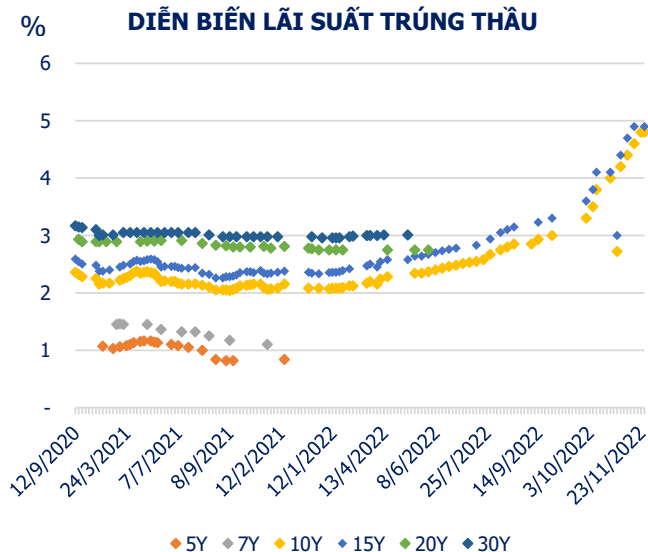
KBNN chỉ gọi thầu 2 kỳ hạn 10 năm và 15 năm với mức trúng thầu lần lượt là 35,740 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 87.2%) và 7,050 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 38.1%). Lãi suất trúng thầu trung bình của kỳ hạn 10 năm và 15 năm tiếp tục xu hướng tăng so với lãi suất trúng thầu tháng 10 lên 4.56% (tăng 0.91%) và 4.73% (tăng 0.83%).

Từ đầu năm đến nay, KBNN đã phát hành tổng cộng 182,222 tỷ đồng TPCP, tương ứng 46% kế hoạch năm 2022 (400,000 tỷ đồng) và đạt 85% kế hoạch điều chỉnh dự kiến năm 2022 (215,000 tỷ đồng). Cụ thể, tổng giá trị phát hành của kỳ hạn 10 năm là 107,812 tỷ đồng (đạt 77% kế hoạch năm), 15 năm là 63,520 tỷ đồng (đạt 42% kế hoạch năm), 20 năm là 2,265 tỷ đồng (đạt 8% kế hoạch năm) và 30 năm là 8,625 tỷ đồng (đạt 25% kế hoạch năm). Trái phiếu kỳ hạn 5 năm và 7 năm gọi thầu thất bại. So với cùng kỳ năm ngoái, giá trị phát hành của trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm giảm 20,315 tỷ đồng (giảm 16%), 15 năm giảm 27,120 tỷ đồng (giảm 30%), 20 năm giảm 15,863 tỷ đồng (giảm 88%) và 30 năm giảm 16,224 tỷ đồng (giảm 65%).

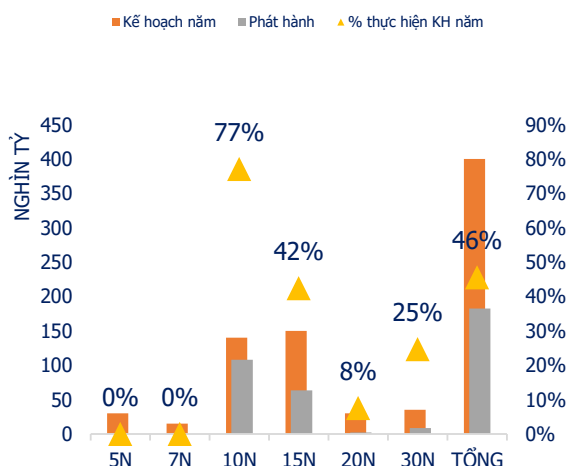
TỶ LỆ TRÚNG THẦU VÀ ĐẶT THẦU TPCP



DIỄN BIẾN LÃI SUẤT TRÚNG THẦU



GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH THEO KỲ HẠN



Báo cáo tháng 11 - 2022

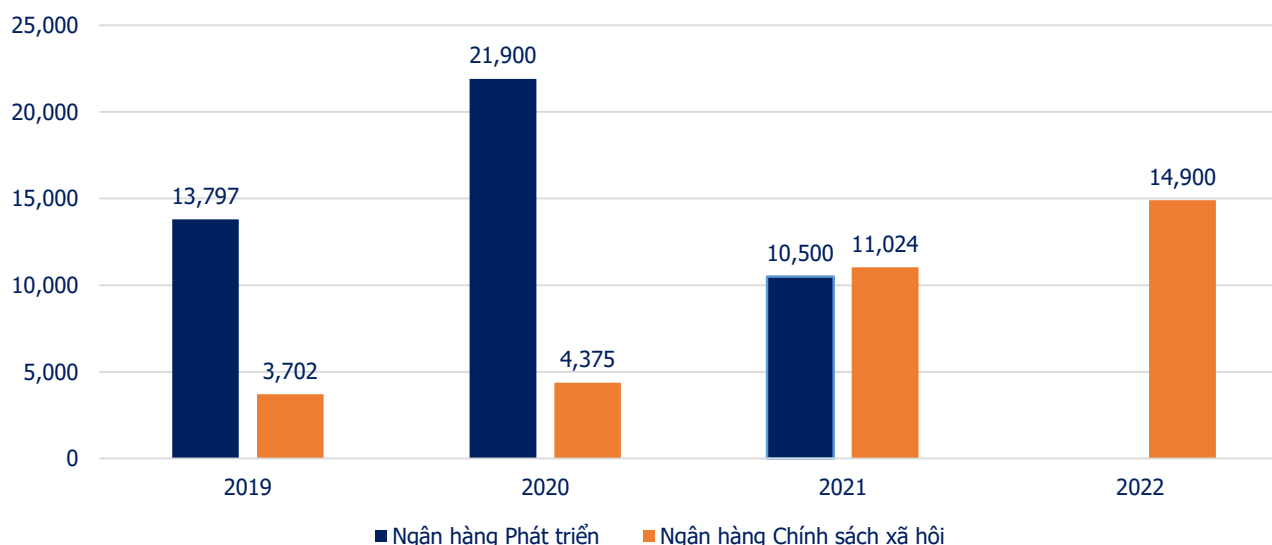
Thị trường sơ cấp

Trong tháng 11/2022, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện 12 đợt đấu thầu TPCPBL với tổng giá trị gọi thầu là 10,000 tỷ đồng.

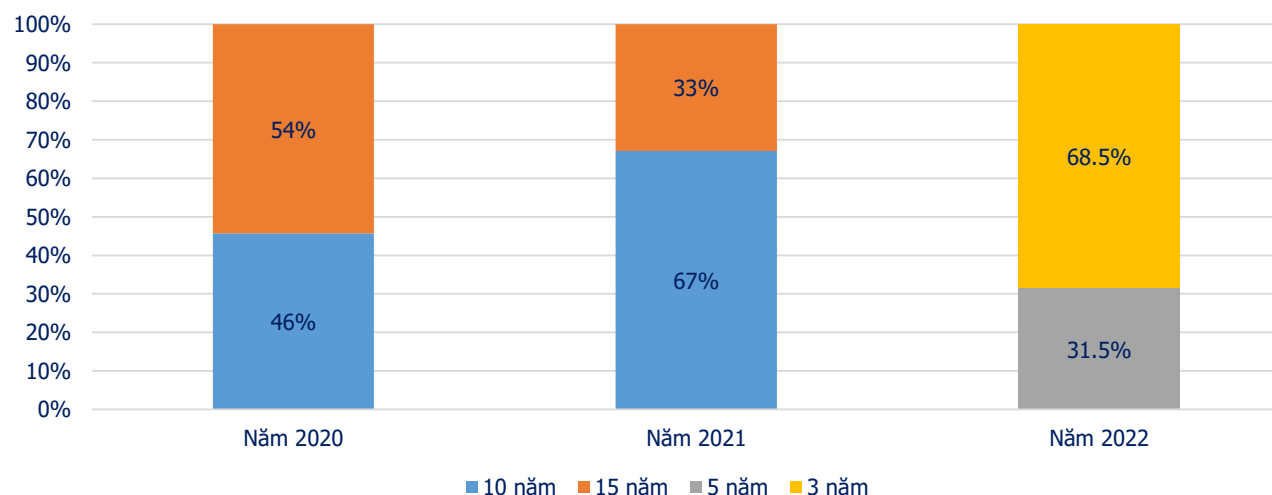
Ngân hàng Chính sách xã hội đã tiến hành gọi thầu TPCPBL ở các kỳ hạn 3 năm (3,000 tỷ đồng), 5 năm (4,000 tỷ đồng), 10 năm (1,500 tỷ đồng) và 15 năm (1,500 tỷ đồng), tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu đạt 76.1%. Trong đó, trái phiếu kỳ hạn 3 năm trúng thầu 2,900 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 96.7%), kỳ hạn 5 năm trúng thầu 2,700 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 67.5%) trong khi kỳ hạn 10 năm và 15 năm gọi thầu không thành công.

Tính từ đầu năm đến nay, Ngân hàng Chính sách xã hội đã phát hành 14,900 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 5 năm.

KHỐI LƯỢNG PHÁT HÀNH TPCP BẢO LÃNH



NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI



Báo cáo tháng 11 - 2022

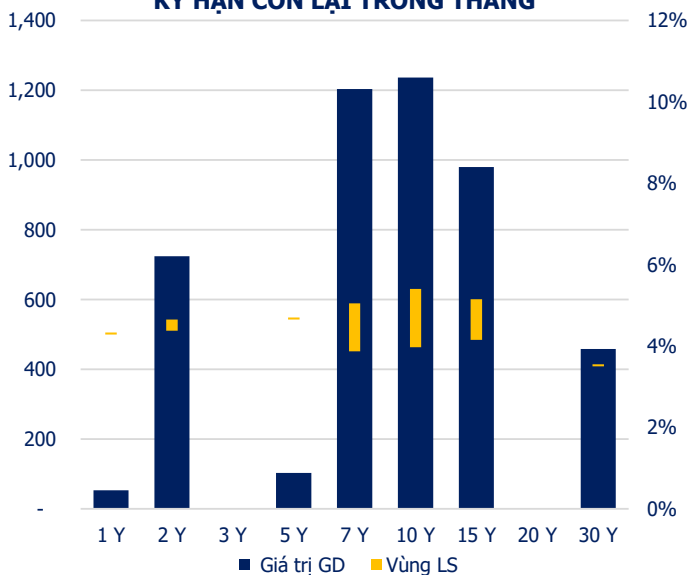
Thị trường thứ cấp

Giá trị giao dịch thông thường (Outright) là 30,084 tỷ đồng (giảm 36.7% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 31,307 tỷ đồng (giảm 16% so với tháng trước).

Giá trị giao dịch trung bình/ngày của giao dịch Outright ở mức 1,367 tỷ đồng/ngày (giảm 42.4% so với tháng trước) và Repo là 1,864 tỷ đồng/ngày (giảm 23.7% so với tháng trước). So với cùng kỳ năm trước, khối lượng giao dịch Outright tháng 11 giảm 83.5% và khối lượng giao dịch Repo giảm 68.7%. Kỳ hạn 7 năm và 10 năm là những kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất trong tháng.

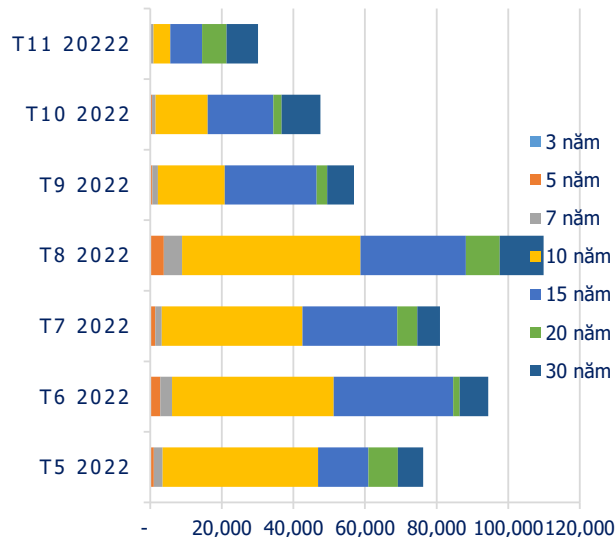
Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng tổng cộng 959 tỷ đồng trong tháng 11/2022. Như vậy, trong 11 tháng đầu năm, các nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng 7,640 tỷ đồng TPCP.

GIÁ TRỊ VÀ VÙNG LỢI SUẤT GD TPCP THEO KỶ HẠN CÒN LẠI TRONG THÁNG



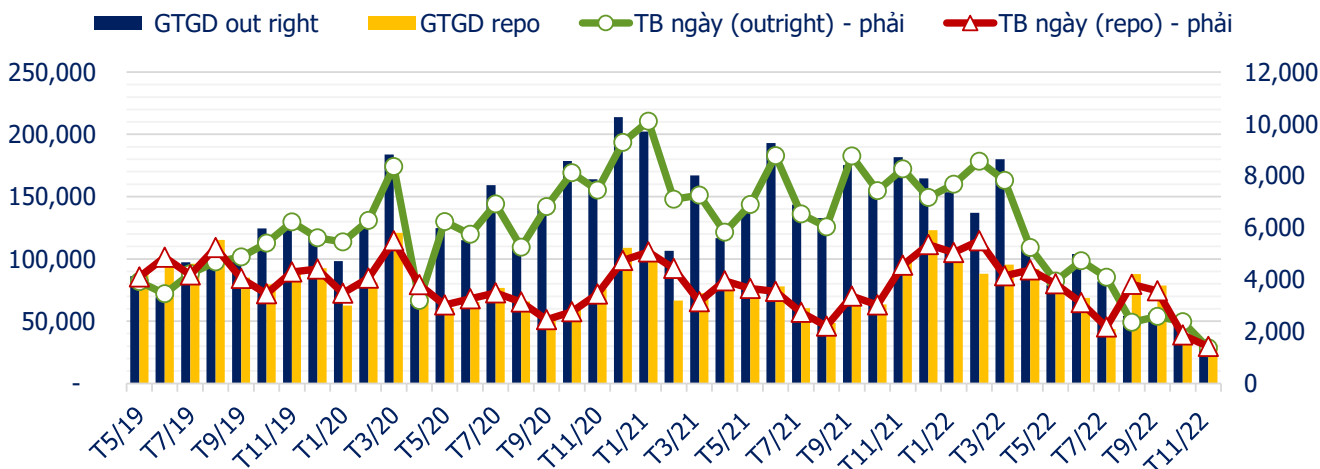
Đơn vị: nghìn tỷ

GTGD THEO KỶ HẠN



Đơn vị: nghìn tỷ

DIỄN BIẾN GD OUTRIGHT VÀ REPO THEO THÁNG



Báo cáo tháng 11 - 2022

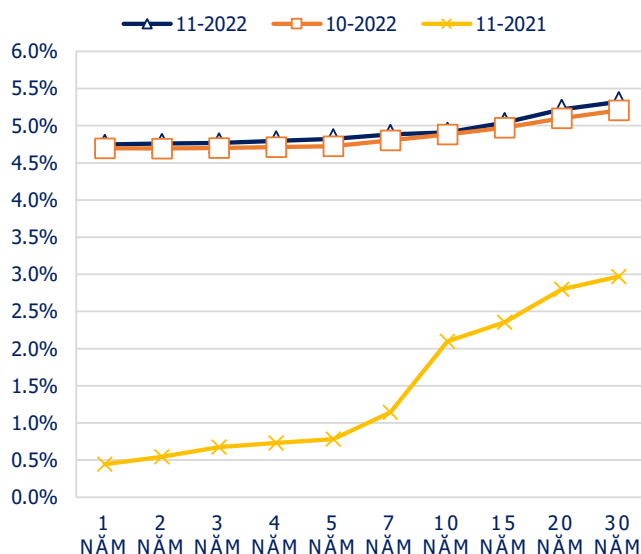
Thị trường thứ cấp

Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) bật tăng ở tất cả các kỳ hạn.

Lợi suất trung bình TPCP trong tháng 11 tăng từ 0.03% đến 0.12% tại tất cả các kỳ hạn so với trung bình tháng trước. Việc lợi suất TPCP các nước chững lại trong tháng qua, tỷ giá USD/VND biến động khá giằng co và có xu hướng giảm từ tuần thứ 2 của tháng 11 đã giảm bớt áp lực tăng lên lãi suất trong nước, tuy nhiên khối lượng giao dịch outright vẫn giảm đáng kể, cho thấy tâm lý cẩn trọng tiếp tục được duy trì.

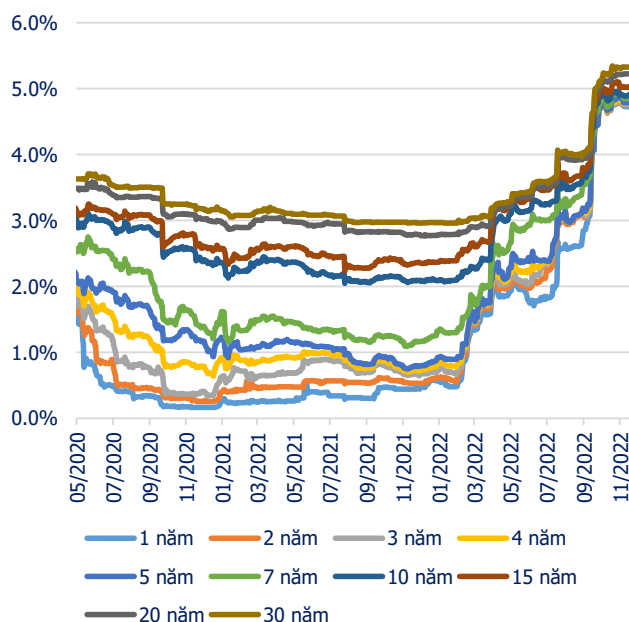
Chênh lệch lợi suất giữa TPCP Việt Nam và Mỹ nổi rộng trong tháng khi lợi suất TPCP Mỹ giảm mạnh ở hầu hết các kỳ hạn sau những bình luận ôn hòa của quan chức Fed về quá trình tăng lãi suất. Chênh lệch lợi suất ở các kỳ hạn dài như 20 và 30 năm có mức tăng lớn nhất, đều tăng trên 0.4% so với tháng 10/2022.

BIẾN ĐỘNG LÃI SUẤT GD TPCP

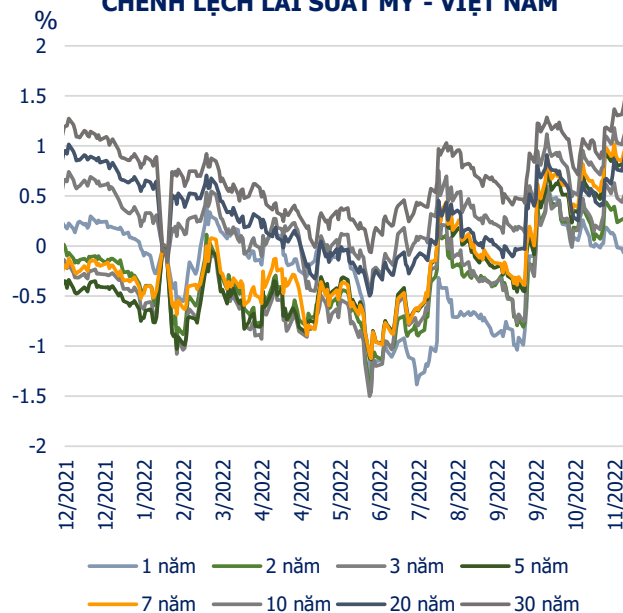


	5 năm	7 năm	10 năm	15 năm	20 năm	30 năm
02/2021	1.08%	1.38%	2.26%	2.46%	2.90%	3.08%
03/2021	1.09%	1.50%	2.38%	2.58%	3.01%	3.14%
04/2021	1.16%	1.50%	2.38%	2.60%	3.02%	3.14%
05/2021	1.14%	1.42%	2.34%	2.59%	2.97%	3.10%
06/2021	1.10%	1.34%	2.21%	2.48%	2.93%	3.08%
07/2021	1.06%	1.33%	2.17%	2.45%	2.95%	3.08%
08/2021	0.91%	1.23%	2.09%	2.30%	2.84%	2.99%
09/2021	0.86%	1.20%	2.09%	2.32%	2.83%	2.98%
10/2021	0.90%	1.24%	2.14%	2.41%	2.83%	2.98%
11/2021	0.78%	1.14%	2.10%	2.36%	2.80%	2.97%
12/2021	0.82%	1.20%	2.09%	2.36%	2.78%	2.97%
01/2022	0.91%	1.31%	2.09%	2.38%	2.79%	2.96%
02/2022	1.06%	1.46%	2.18%	2.51%	2.82%	2.99%
03/2022	1.66%	1.86%	2.34%	2.65%	2.91%	3.05%
04/2022	2.16%	2.45%	2.88%	3.08%	3.12%	3.22%
05/2022	2.36%	2.81%	3.14%	3.28%	3.31%	3.37%
06/2022	2.41%	2.98%	3.23%	3.42%	3.44%	3.51%
07/2022	2.59%	3.08%	3.32%	3.54%	3.60%	3.68%
08/2022	3.05%	3.29%	3.53%	3.66%	3.93%	4.02%
09/2022	3.58%	3.90%	4.02%	4.12%	4.24%	4.33%
10/2022	4.73%	4.80%	4.88%	4.98%	5.10%	5.21%
11/2022	4.82%	4.88%	4.91%	5.04%	5.22%	5.32%

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT TPCP - TT THỨ CẤP



CHÈNH LỆCH LÃI SUẤT MỸ - VIỆT NAM



Báo cáo tháng 11 - 2022

Trái phiếu doanh nghiệp

Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong năm 2022:

Trong T11/2022, có 5 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ được ghi nhận với giá trị 1,934.7 tỷ đồng. Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 01/12/2022, CTCP Tập Đoàn Masan là doanh nghiệp phát hành nhiều nhất trong tháng 11 với 1,700 tỷ đồng, ngoài ra còn có 4 đợt phát hành của NHTMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam, CTCP Đầu Tư Đức Trung và CTCP City Auto.

Tính từ đầu năm đến hết tháng 11/2022, có tổng cộng 2 đợt phát hành ra quốc tế của CTCP Tập Đoàn VinGroup trị giá 625 triệu USD, 23 đợt phát hành ra công chúng với giá trị 10,599 tỷ đồng (chiếm 4% tổng GTPH) và 420 đợt phát hành riêng lẻ trị giá xấp xỉ 242,865 tỷ đồng (chiếm 96% tổng GTPH). Giá trị phát hành trái phiếu ra công chúng giảm 60% so với cùng kỳ năm trước và giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ giảm 56%.

Nhóm Ngân hàng hiện vẫn dẫn đầu về giá trị phát hành với tổng giá trị đạt 136,371 tỷ đồng, tương đương 53.8% tổng giá trị phát hành.

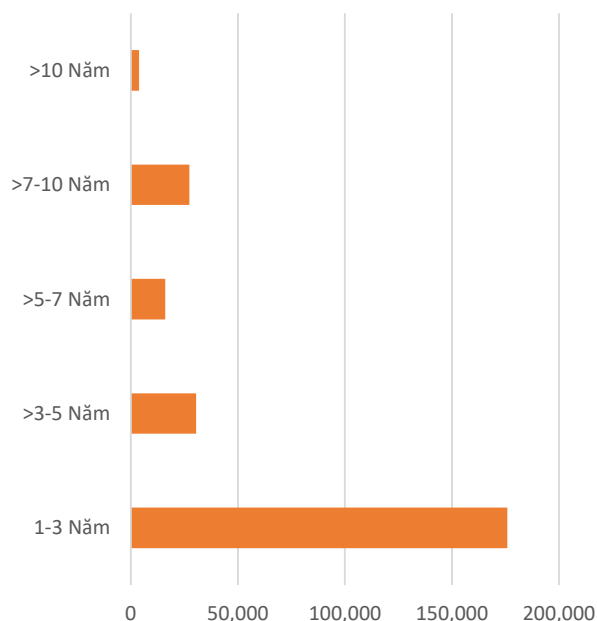
Nhóm Bất động sản đứng ở vị trí thứ hai với 51,829 tỷ đồng, chiếm khoảng 20.4%.

Từ đầu năm đến nay, các doanh nghiệp đã thực hiện mua lại 163,974 tỷ đồng, tăng 32% so với cùng kỳ năm 2021. Trong năm 2023, sẽ có khoảng 308,622 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn.

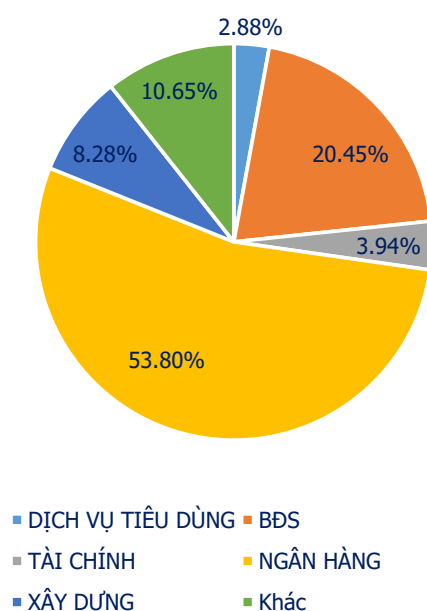
(Danh sách trái phiếu chi tiết xem thêm tại Phụ lục)

**Dữ liệu VBMA tổng hợp được ghi nhận theo ngày phát hành trái phiếu, tổng khối lượng phát hành trái phiếu từ đầu năm ghi nhận theo ngày hoàn thành phát hành là 336,013 tỷ đồng.*

GTPH THEO KỶ HẠN (YTD)



GTPH THEO NHÓM NGÀNH (YTD)



Báo cáo tháng 11 - 2022

Kinh tế vĩ mô

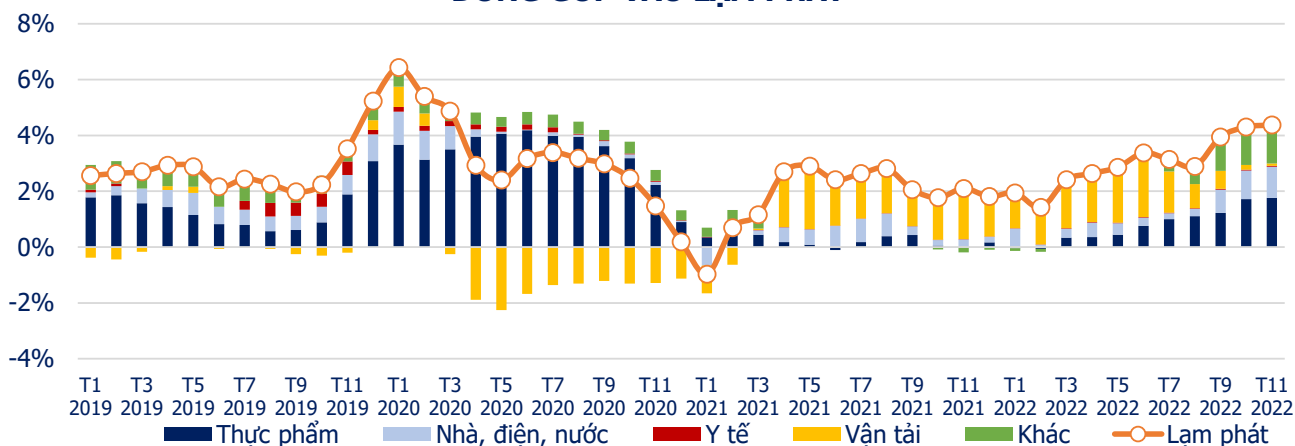
Lạm phát và lạm phát cơ bản tháng 11 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là 4.37% và 4.81%, tính trung bình 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3.02%, tiếp tục duy trì dưới mức mục tiêu 4% của Quốc hội. Trong đó, nhóm giáo dục có mức tăng mạnh nhất, tăng 10.96%, theo sau bởi nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng (5.96%) và nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (5.23%).

Chi phí giáo dục tăng cao chủ yếu do quá trình miễn, giảm học phí từ giai đoạn đại dịch đã kết thúc và nhiều địa phương đã tiến hành tăng học phí. Mặc dù hoạt động giao dịch bất động sản giảm và thị trường nhà đất trầm lắng, giá nhà ở và vật liệu xây dựng vẫn tăng gần 6%. Nguồn cung khan hiếm và nhu cầu gia tăng đối với phân khúc căn hộ phục vụ nhu cầu ở thực đang là yếu tố giúp cho giá nhà không giảm.

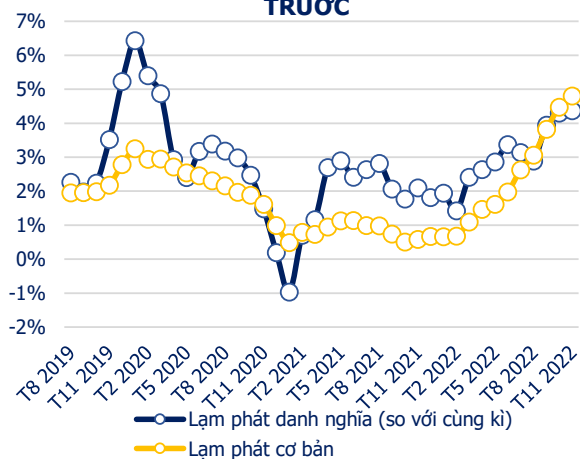
Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống mặc dù chỉ có mức tăng lớn thứ ba nhưng lại đóng góp nhiều nhất vào lạm phát trong tháng 11, khoảng 1.8%.

Trong giai đoạn tới, lạm phát có thể sẽ vẫn tăng do độ trễ giữa nền kinh tế Việt Nam và thế giới nhưng sẽ vẫn trong mức kiểm soát. Giá đầu thô, nguyên vật liệu, nông sản giảm thời gian qua sẽ giúp chi phí đầu vào trong năm 2023 ổn định. Cùng với đó, lạm phát tại Mỹ cho thấy những dấu hiệu đạt đỉnh và Fed được cho là sẽ giảm tốc độ tăng lãi suất vào tháng 12 sẽ tạo áp lực lên USD, hạn chế tác động nhập khẩu lạm phát vào Việt Nam.

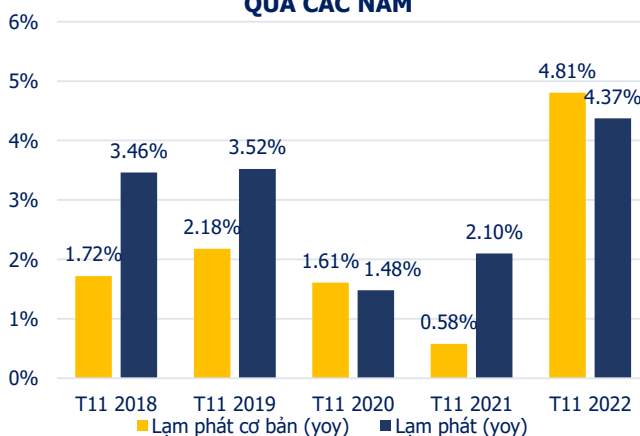
ĐÓNG GÓP VÀO LẠM PHÁT



LẠM PHÁT SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

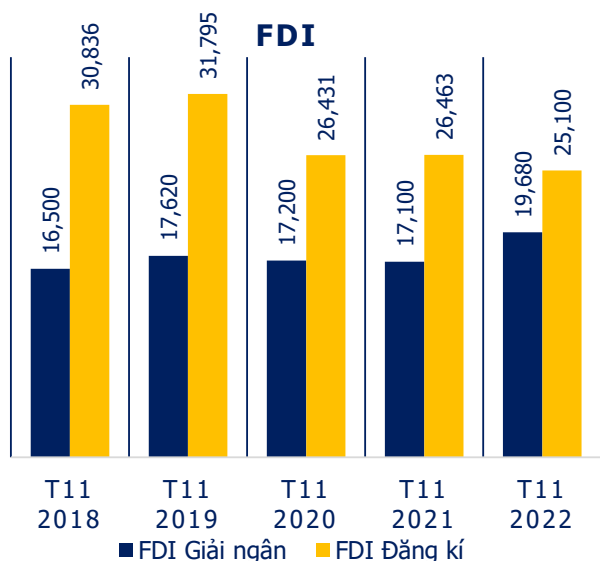


LẠM PHÁT VÀ LẠM PHÁT CƠ BẢN THÁNG 11 QUA CÁC NĂM



Báo cáo tháng 11 - 2022

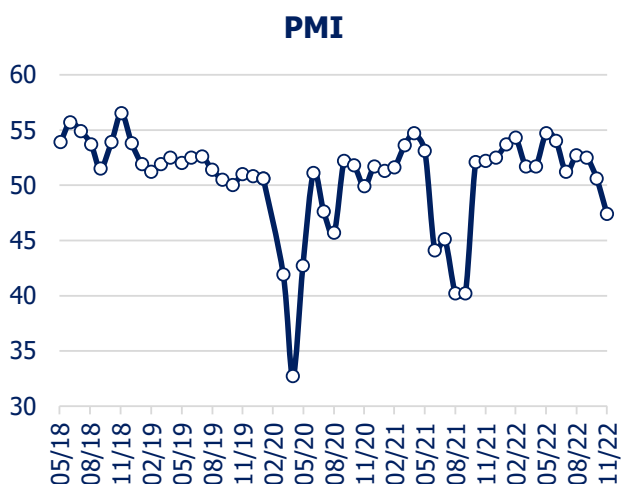
Kinh tế vĩ mô



Lũy kế 11 tháng năm 2022, FDI giải ngân đạt 19.68 tỷ USD, tăng 15.1% so với cùng kỳ, trong khi đó FDI đăng kí đạt 25.1 tỷ USD, giảm 5.1%. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ lệ vốn đầu tư cao nhất với hơn 14.96 tỷ USD, chiếm 59.5% tổng vốn đăng ký, theo sau bởi ngành kinh doanh bất động sản, đạt 4.19 tỷ USD và chiếm 16.7% tổng vốn đăng ký.

Về địa bàn, TP. Hồ Chí Minh có số vốn đăng ký cao nhất, đạt gần 3.54 tỷ USD, tương đương 14.1% tổng vốn đăng ký. Bình Dương đứng thứ hai với 3.03 tỷ USD, chiếm 12.1% tổng vốn.

Đơn vị: triệu USD



PMI tháng 11 sụt giảm xuống 47.4 điểm, cho thấy các điều kiện kinh doanh đã suy giảm, chấm dứt chuỗi 13 tháng tăng trưởng. Theo S&P Global, cả số đơn hàng mới, việc làm và hoạt động mua hàng đều giảm. Trong đó, số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới giảm nhanh hơn tổng số lượng đơn đặt hàng mới. Điều này phản ánh nhu cầu sụt giảm trên thị trường quốc tế khi các nền kinh tế đều chứng kiến mức tăng trưởng chậm lại. Mặc dù số đơn hàng sụt giảm khiến nhu cầu hàng hóa đầu vào yếu đi, chi phí đầu vào vẫn tăng với tốc độ nhanh hơn trong tháng 11. Tâm lý kinh doanh giảm xuống mức thấp nhất 14 tháng.

Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế (Quý)

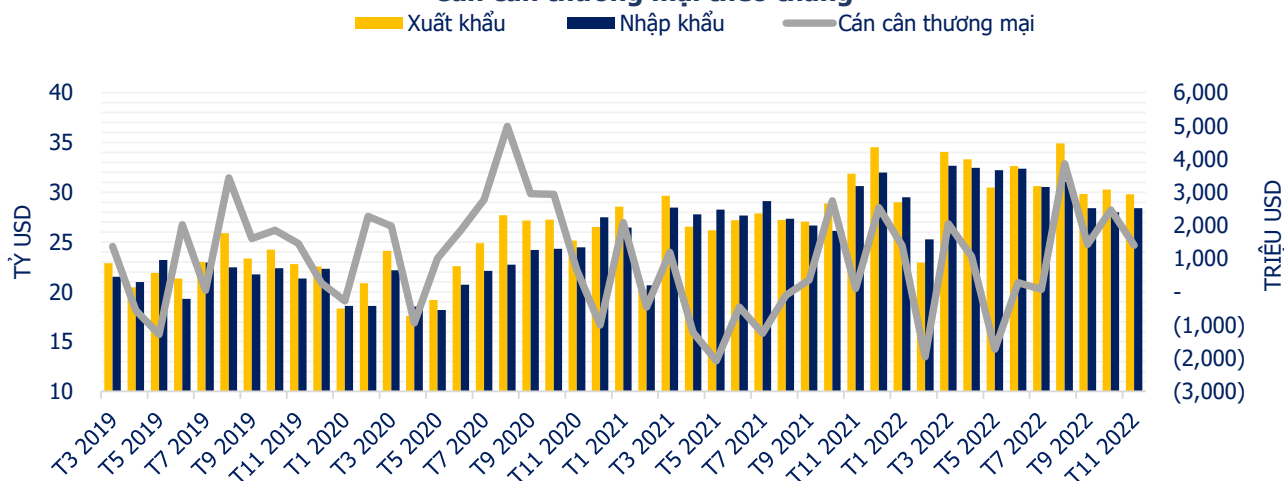


GDP Quý 3/2022 ước tính tăng trưởng 13.67% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng cao được góp phần rất lớn bởi mặt bằng GDP thấp trong quý 3/2021, thời điểm đại dịch diễn biến phức tạp tại Việt Nam. Trong các cấu phần GDP, khu vực dịch vụ tăng nhanh nhất với 18.86%, nhóm công nghiệp và xây dựng tăng 12.91%. Khu vực nông, lâm, thủy sản trong khi đó ghi nhận mức tăng 3.24% so với cùng kỳ.

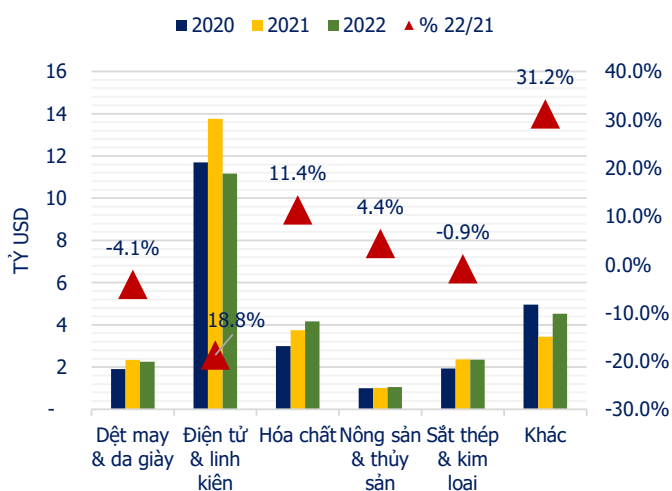
Báo cáo tháng 11 - 2022

Kinh tế vĩ mô

Cán cân thương mại theo tháng



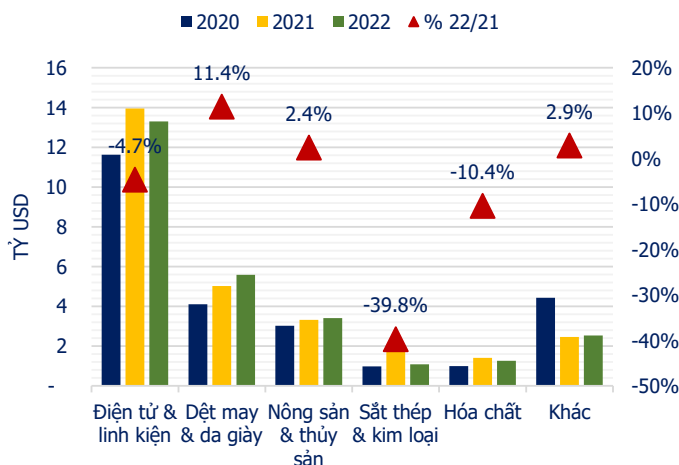
Kim ngạch NK tháng 11



Tháng 11/2022, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 780 triệu USD, đưa tổng mức xuất siêu lũy kế lên 10.6 tỷ USD. Trong tháng, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 3.56 tỷ USD và khối doanh nghiệp trong nước nhập siêu 2.78 tỷ USD.

Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 11 đạt 28.4 tỷ USD, giảm 7.3% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 331.61 tỷ USD, tăng 10.1% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch XK tháng 11



Xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 11/2022 đạt 29.18 tỷ USD, giảm 8.4% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 342.21 tỷ USD, tăng 13.4% so với cùng kỳ năm trước. Nhu cầu yếu đi ở các thị trường xuất khẩu lớn như Mỹ và châu Âu trong bối cảnh tăng trưởng toàn cầu chậm lại đã khiến kim ngạch xuất khẩu chững lại. Với triển vọng tăng trưởng toàn cầu trong 2023 ở mức thấp và số đơn hàng xuất khẩu mới đang giảm, hoạt động xuất khẩu có thể sẽ còn tiếp tục gặp khó khăn.

Báo cáo tháng 11 - 2022

Phụ lục

KẾT QUẢ CÁC ĐỢT ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRONG THÁNG 11/2022

STT	Mã trái phiếu	Tên TCPH	Kỳ hạn	Ngày TCPH	GTGT (tỷ VND)	GTĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	LS trúng thầu (%/ Năm)
1	TD2232111	Kho bạc Nhà nước	10	2/11/2022	5,000	10,591	3,640	4.2
2	TD2237125	Kho bạc Nhà nước	15	2/11/2022	5,000	8,300	3,200	4.4
3	TD2237125	Kho bạc Nhà nước	15	9/11/2022	5,000	10,400	2,600	4.7
4	TD2232111	Kho bạc Nhà nước	10	9/11/2022	7,500	13,401	7,500	4.4
5	TD2237126	Kho bạc Nhà nước	15	16/11/2022	3,500	7,650	1,200	4.9
6	TD2232112	Kho bạc Nhà nước	10	16/11/2022	9,500	17,051	9,000	4.6
7	TD2232113	Kho bạc Nhà nước	10	23/11/2022	10,000	18,201	9,500	4.8
8	TD2237126	Kho bạc Nhà nước	15	23/11/2022	3,000	7,237	-	-
9	TD2232113	Kho bạc Nhà nước	10	30/11/2022	9,000	16,701	6,100	4.8
10	TD2237126	Kho bạc Nhà nước	15	30/11/2022	2,000	5,200	50	4.9

KẾT QUẢ ĐẦU THẦU TPCP THEO KỲ HẠN TRONG THÁNG 11/2022

Kỳ hạn	Số phiên	GTGT (tỷ VND)	GTĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	Tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu	Tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu
5 Năm	0	0	0	0	-	-
7 Năm	0	0	0	0	-	-
10 Năm	5	41,000	75,945	35,740	87.2%	185.2%
15 Năm	5	18,500	38,787	7,050	38.1%	209.7%
20 Năm	0	0	0	0	-	-
30 Năm	0	0	0	0	-	-
Tổng	10	59,500	114,732	42,790	71.9%	192.8%

Báo cáo tháng 11 - 2022

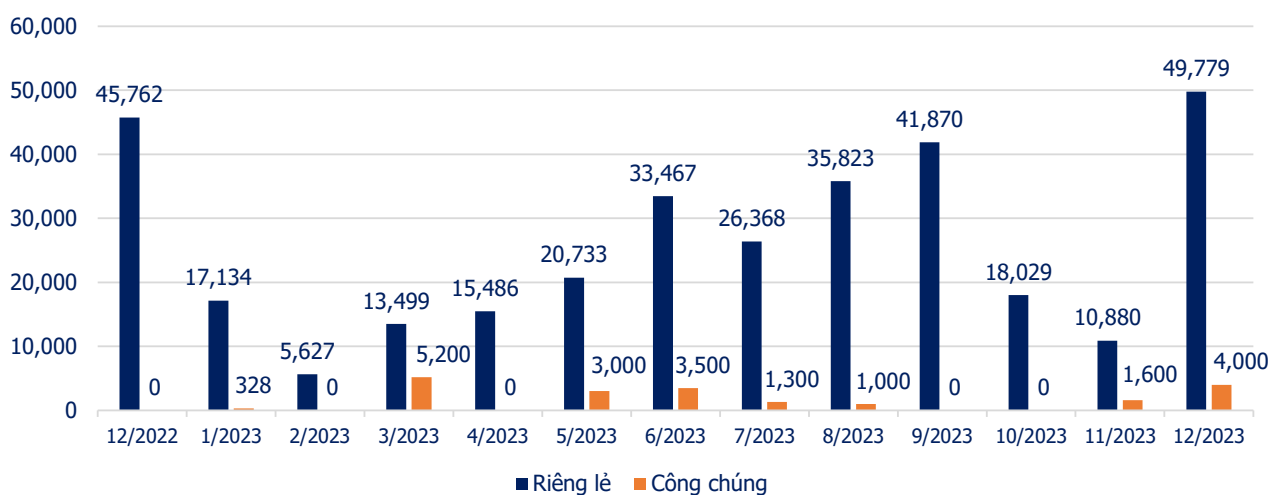
Phụ lục

KẾT QUẢ CÁC ĐỢT ĐẤU THẦU TPCP BẢO LÃNH TRONG THÁNG 11/2022

STT	Mã trái phiếu	Tên TPCP	Kỳ hạn	Ngày TPCP	GTGT (tỷ VND)	GFĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	LS trúng thầu (%/Năm)
1	BVBS22225	NH CSXH	3	31/10/2022	2,000	2,000	2,000	4.7
2	BVBS22248	NH CSXH	5	31/10/2022	2,000	1,000	1,000	4.8
3	BVBS22258	NH CSXH	10	31/10/2022	500	-	-	-
4	BVBS22268	NH CSXH	15	31/10/2022	500	-	-	-
5	BVBS22259	NH CSXH	10	07/11/2022	500	300	-	-
6	BVBS22249	NH CSXH	5	07/11/2022	1,000	1,000	1,000	4.8
7	BVBS22226	NH CSXH	3	07/11/2022	500	500	500	4.7
8	BVBS22269	NH CSXH	15	07/11/2022	500	210	-	-
9	BVBS22260	NH CSXH	10	14/11/2022	500	300	-	-
10	BVBS22270	NH CSXH	15	14/11/2022	500	300	-	-
11	BVBS22250	NH CSXH	5	14/11/2022	1,000	1,000	700	4.79
12	BVBS22227	NH CSXH	3	14/11/2022	500	1,000	400	4.69

GIÁ TRỊ TPDN ĐÁO HẠN TỪ THÁNG 12/2022 - THÁNG 12/2023

GIÁ TRỊ TPDN ĐÁO HẠN



Báo cáo tháng 11 - 2022

Phụ lục

10 MÃ TRÁI PHIẾU CÓ GTGD OUTRIGHT LỚN NHẤT TRONG THÁNG

STT	Tổ chức phát hành	Mã trái phiếu	GTGD (Tỷ đồng)	Kỳ hạn gốc (Năm)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	Vùng lợi suất giao dịch (%/năm)
1	KBNN	TD1646503	2,958	30	23.85	5,18 - 5,5
2	KBNN	TD1530290	2,565	15	7.56	3,422 - 5,1
3	KBNN	TD2151042	1,651	30	28.11	3,5019 - 5,36
4	KBNN	TD1646495	1,349	30	23.78	5,2 - 5,5
5	KBNN	TD2141039	1,236	20	18.97	2,4985 - 2,5
6	KBNN	TD1631461	1,193	15	8.08	3,4215 - 3,4296
7	KBNN	TD2151043	1,151	30	28.72	5,4 - 5,4
8	KBNN	TD2141038	991	20	18.11	2,2785 - 2,28
9	KBNN	TD1636502	931	20	13.83	5,2 - 5,2
10	KBNN	TD2035024	906	15	12.59	2,23 - 4,955

LỊCH THANH TOÁN TPCP THÁNG 12 - 2022

STT	MÃ TRÁI PHIẾU	KỶ HẠN (năm)	NGÀY PHÁT HÀNH	NGÀY THỰC THANH TOÁN	GIÁ TRỊ	LÃI SUẤT (%)	TIỀN LÃI THANH TOÁN (tỷ)	TIỀN GỐC THANH TOÁN (tỷ)	TỔNG LÃI VÀ GỐC (tỷ)
1	HCMB18240	30	12/27/2018	27/12/2022	800	6.4	51	-	51
2	TD1828120	10	12/13/2018	13/12/2022	10,400	5.1	530	-	530
3	TD1828121	10	12/27/2018	27/12/2022	4,300	5.1	219	-	219
4	TD1833129	15	12/13/2018	13/12/2022	8,540	5.3	453	-	453
5	TD1833130	15	12/27/2018	27/12/2022	10	5.3	1	-	1
6	TD1929181	10	12/5/2019	5/12/2022	4,350	3.5	152	-	152
7	TD1934193	15	12/19/2019	19/12/2022	200	3.6	7	-	7
8	TD2030135	10	12/17/2020	17/12/2022	7,500	2.3	173	-	173
9	TD2035029	15	12/17/2020	17/12/2022	12,000	2.5	300	-	300
10	TL1545363	30	12/30/2015	30/12/2022	6,473	8.0	518	-	518

Báo cáo tháng 11 - 2022

Phụ lục

GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T11/2022

	Tháng 11				Lũy kế 11T			
	2020	2021	2022	% 22/21	2020	2021	2022	% 22/21
Dệt may & da giày	1,907	2,343	2,247	-4.1%	19,270	24,032	26,234	9%
Bông	172	280	470	68.1%	2,081	3,009	3,823	27%
Nguyên PL dệt, may, giày dép	460	540	500	-7.4%	4,800	5,770	6,390	11%
Sợi dệt	175	223	177	-20.7%	1,778	2,353	2,594	10%
Vải	1,100	1,300	1,100	-15.4%	10,611	12,900	13,427	4%
Điện tử & linh kiện	11,690	13,750	11,170	-18.8%	107,272	128,675	136,957	6%
Điện thoại các loại và linh kiện	2,030	2,200	2,000	-9.1%	14,489	18,475	19,926	8%
Điện tử, máy tính và LK	6,100	7,500	5,300	-29.3%	57,340	65,750	74,342	13%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	3,350	3,700	3,650	-1.4%	33,244	42,200	40,393	-4%
Hóa chất	2,993	3,740	4,165	11.4%	30,684	39,327	48,125	22%
Phân bón	73	127	191	50.2%	874	1,195	1,488	25%
xăng dầu	215	410	757	84.6%	2,931	3,543	8,184	131%
Nông sản & thủy sản	995	1,012	1,057	4.4%	10,411	12,518	12,975	4%
Gỗ và sản phẩm gỗ	250	220	230	4.5%	2,260	2,729	2,976	9%
Rau quả	120	160	200	25.0%	1,167	1,360	1,892	39%
Thủy sản	140	155	230	48.4%	1,578	1,795	2,662	48%
Sắt thép & kim loại	1,938	2,368	2,348	-0.9%	19,434	27,021	28,552	6%
Kim loại thường khác	562	692	664	-4.2%	5,452	7,934	8,496	7%
Phế liệu sắt thép	164	159	141	-11.4%	1,430	2,378	2,043	-14%
Sắt thép	660	881	863	-2.1%	7,293	10,393	11,025	6%
Khác	4,957	3,445	4,520	31.2%	47,481	37,591	45,668	21%
ô tô	700	655	1,039	58.7%	5,494	7,376	9,369	27%
Than đá	192	302	456	50.9%	3,526	3,668	6,682	82%
Dầu thô	295	662	1,027	55.1%	3,319	3,952	7,868	99%

(*) tính đến ngày 1/12/2022, do số liệu của Tổng cục Hải quan chưa được công bố, VBMA dựa vào số liệu không đầy đủ theo báo cáo Tình hình Kinh tế Xã hội của Tổng cục Thống kê. Trong đó, một số mặt hàng thuộc nhóm khác không được liệt kê khiến số liệu không mang tính so sánh.

Báo cáo tháng 11 - 2022

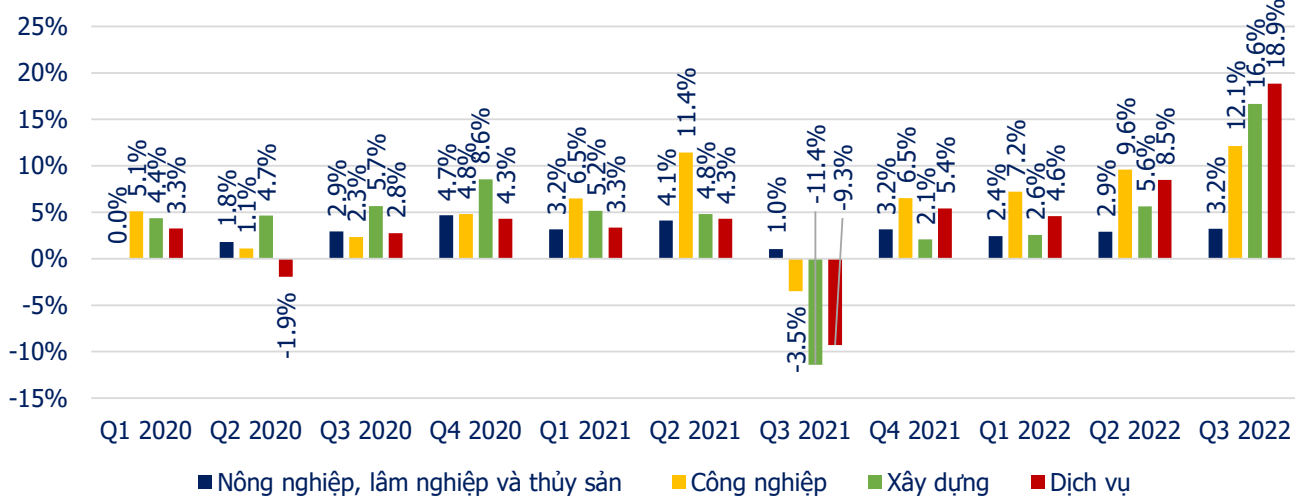
Phụ lục

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T11/2022

	Tháng 11				Lũy kế 11 tháng			
	2020	2021	2022	% 22/21	2019	2021	2022	% 22/21
Điện tử & linh kiện	11,625	13,950	13,300	-4.7%	101,000	131,950	146,890	11.3%
Điện thoại các loại và linh kiện	4,700	5,400	5,000	-7.4%	48,549	51,100	53,450	4.6%
Điện tử, máy tính và LK	3,800	4,200	3,900	-7.1%	32,401	43,900	47,700	8.7%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	2,750	3,700	3,800	2.7%	16,540	32,650	40,000	22.5%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	375	650	600	-7.7%	3,509	4,300	5,740	33.5%
Dệt may & da giày	4,105	5,014	5,587	11.4%	55,474	53,833	67,100	24.6%
Giày dép	1,400	1,300	2,000	53.8%	16,564	15,710	22,300	41.9%
Hàng dệt, may	2,000	2,800	2,800	0.0%	29,874	28,850	34,500	19.6%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	140	190	160	-15.8%	1,839	1,775	2,110	18.8%
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	220	240	350	45.8%	3,392	2,680	3,730	39.2%
Xơ, sợi dệt các loại	345	484	277	-42.8%	3,804	4,818	4,460	-7.4%
Nông sản & thủy sản	3,018	3,323	3,403	2.4%	30,583	34,493	39,976	15.9%
Gỗ và sản phẩm gỗ	1,100	1,150	1,100	-4.3%	9,478	13,080	14,700	12.4%
Hàng thủy sản	800	880	750	-14.8%	7,838	7,445	9,914	33.2%
Hạt điều nhân	310	326	458	40.3%	2,994	3,256	3,104	-4.7%
Hàng rau, hoa, quả	280	260	340	30.8%	3,427	3,290	3,193	-3.0%
Gạo	207	297	296	-0.5%	2,567	2,891	3,227	11.6%
Cà phê	137	181	267	47.0%	2,529	2,394	3,412	42.6%
Sắt thép & kim loại	977	1,799	1,084	-39.8%	9,279	16,386	15,665	-4.4%
Sắt thép	507	1,159	414	-64.3%	3,879	9,701	7,105	-26.8%
Sản phẩm từ sắt thép	230	310	360	16.1%	3,048	3,475	4,370	25.8%
Kim loại thường khác và sản phẩm	240	330	310	-6.1%	2,352	3,210	4,190	30.5%
Hóa chất	993	1,408	1,261	-10.4%	10,131	12,154	15,007	23.5%
Cao su	303	354	328	-7.5%	2,029	2,939	3,207	9.1%
Sản phẩm chất dẻo	320	440	380	-13.6%	3,132	4,220	4,930	16.8%
Khác	4,422	2,465	2,537	2.9%	35,315	24,581	28,222	14.8%
Dầu thô	95	240	247	2.9%	1,840	1,418	2,741	93.4%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	900	800	1,000	25.0%	7,799	9,060	11,150	23.1%

(* tính đến ngày 1/12/2022, do số liệu của Tổng cục Hải quan chưa được công bố, VBMA dựa vào số liệu không đầy đủ theo báo cáo Tình hình Kinh tế Xã hội của Tổng cục Thống kê. Trong đó, một số mặt hàng thuộc nhóm khác không được liệt kê khiến số liệu không mang tính so sánh.

TỐC ĐỘ TĂNG TƯƠNG GDP THEO NGÀNH





Cám ơn quý vị đã đọc bản tin hàng tuần của VBMA.
Nếu quý vị cần biết thêm thông tin chi tiết,
xin vui lòng liên hệ:

HIỆP HỘI THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM

Tầng 17, Tháp Gelex, 52 Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84) 24 3974 8781
Fax: (84) 4 3974 8782
Website: <http://www.vbma.org.vn/>

QUYỀN MIỄN TỪ TRÁCH NHIỆM:

Những thông tin và quan điểm được trình bày trong Bản tin này là kết quả của hoạt động nghiên cứu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA). VBMA không cam kết hay đảm bảo về tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này. VBMA không chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất, thua lỗ nào phát sinh do sử dụng báo cáo này và các thông tin trong đó. Báo cáo này được thực hiện đơn thuần nhằm mục đích cung cấp thông tin và người xem không được phép sao chép, phân phối hay xuất bản vì bất cứ mục đích gì.